

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 7A

Số: 22/BC-MN7A

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Thạnh, ngày 20 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2024 -2025

(Kèm theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I/ THÔNG TIN CHUNG

1/ Đặc điểm tình hình

Trường Mầm non 7A, quận Bình Thạnh trụ sở tại 23/124 Nơ Trang Long, Phường 7, quận Bình Thạnh; điện thoại: 38412244; Địa chỉ trang tin điện tử: mn7abinhthanh.hcm.edu.vn

Được thành lập theo Quyết định số 1141/QĐ-UB ngày 02 tháng 8 năm 1997 của UBND quận Bình Thạnh về việc sắp xếp mạng lưới giáo dục. Năm 2000 trường có Quyết định số 675/QĐ-UB ngày 12 tháng 10 năm 2000 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh chuyển từ trường Mầm non 7A thành trường Mầm non Bán công 7A. Năm 2006 trường có Quyết định số 4078/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Quận Bình Thạnh về việc chuyển đổi từ trường Mầm non Bán công 7A thành trường Mầm non công lập 7A. Đến năm 2012 trường có Quyết định số 5928/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Quận Bình Thạnh về việc chuyển đổi trường Mầm non công lập 7A thành trường Mầm non 7A.

Trong đó có 13 lớp (Nhà trẻ: 04 nhóm; Mẫu giáo: 9), với tổng số học sinh là 308 em (Nhà trẻ: 84; Mẫu giáo: 224). Tổng số CB-GV-NV là 42 trong đó cán bộ quản lý là 03; Giáo viên là 28; Nhân viên là 11. 100% cán bộ, giáo viên đều đạt chuẩn (trong đó trên chuẩn: 22/29; tỷ lệ: 100%); Trình độ tin học: 36/42 (trong đó A: 5, Tin học nâng cao: 5, Tin học cơ bản: 25, B: 1; Trình độ ngoại ngữ: 34/42 (trong đó A: 9, A2: 08, B: 14, C: 01, B2: 01 và Cử nhân: 01).

Tổng diện tích khuôn viên trường là 1.598 m², với 13 phòng học (01 nhóm 13-18 tháng, 01 nhóm 19-24 tháng, 2 nhóm 25-36 tháng, 03 lớp Mầm, 03 lớp Chồi và 03 lớp Lá). Trường có đầy đủ các phòng chức năng: Phòng hoạt động giáo dục thể chất, phòng hoạt động nghệ thuật, thư viện của bé; văn phòng, hội trường, phòng y tế,

phòng nghỉ của nhân viên và Bếp ăn phục vụ bán trú với đầy đủ trang thiết bị hiện đại, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn.

Trường có Chi bộ độc lập, có Công đoàn và Chi đoàn (Đảng viên: 14; Đoàn viên thanh niên: 06; Đoàn viên Công đoàn: 42/42).

Mã số thuế: 0306891674

Mail: mn7a.bth@tphcm.gov.vn

Đơn vị chủ quản: Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh

Hội đồng trường gồm 12 thành viên:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh trong Hội đồng trường
1	Bà Trần Thị La	Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng	Thành viên - Chủ tịch
2	Bà Nguyễn Thị Cẩm Trang	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 7	Thành viên
3	Bà Thân Thị Nghĩa	Phó Hiệu trưởng	Thành viên – Thư ký
4	Bà Vũ Thị Thanh Hoa	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
5	Bà Nguyễn Hồng Nhung	Chủ tịch Công đoàn	Thành viên
6	Bà Võ Trần Thanh Nguyên	Bí thư Chi đoàn	Thành viên
7	Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	TTCM Nhà trẻ	Thành viên
8	Bà Trần Thị Thuỳ Trang	TTCM 3 tuổi	Thành viên
9	Bà Chu Ngọc Lan	TTCM 4 tuổi	Thành viên
10	Bà Hồ Thị Xuân Mai	TTCM 5 tuổi	Thành viên
11	Bà Hoàng Thị Hải Hà	TT Tổ Văn phòng	Thành viên
12	Ông Nguyễn Ngọc Đức	TB - Đại diện CMHS	Thành viên

2/ Chức năng

Trường Mầm non 7A là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Nhà trường có nhiệm vụ nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục trẻ từ 13th đến 6 tuổi

II/ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	42	0	1											
I	Giáo viên	28		1	23	4				4	24	6	22		
1	Nhà trẻ	9		1	6	2				2	7	2	7		
2	Mẫu giáo	19			17	2				2	17	4	15		
II	Cán bộ quản lý	3			3						3	2	1		
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	1	1		
III	Nhân viên	11			2		2								
1	Nhân viên văn thư	1			1					1					
2	Nhân viên kế toán	1			1						1				
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên khác	8					1								

III/ CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	16	8 m ² /1trẻ
II	Loại phòng học	13	8 m ² /1trẻ
1	Phòng học kiên cố	13	8 m ² /1trẻ
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	832	2.3m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	290	0.8m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	714m ²	8 m ² /1trẻ

2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	714m ²	8 m ² /1trẻ
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	186m ²	0.4 m ² /1trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	185m ²	0.5 m ² /1trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	75m ²	2.5 m ² /1trẻ
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	60m ²	2 m ² /1trẻ
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	184m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	2395	20 bộ/lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	50	3 bộ/lớp
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	44	Sử dụng chung
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	15	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	...	14	1tivi/lớp

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2m ² /1phòng		10m ² /1phòng		0.3m ² /trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..			

IV/ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với các trường mầm non, Trường Mầm non 7A đăng ký

đánh giá ngoài lần 2 năm học 2022-2023 và được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo quyết định số 457-6/QĐ-SGDĐT ngày 08/3/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh .

Hàng năm nhà trường xây dựng kế hoạch tự đánh giá, kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục và thực hiện thu thập minh chứng theo từng năm học.

V/ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đạt được	98% trẻ tăng cân qua các kỳ cân, 2% đứng cân (là trường hợp trẻ thừa cân)	98% trẻ tăng cân qua các kỳ cân, 2% đứng cân (là trường hợp trẻ thừa cân)
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình giáo dục mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về Thông tư ban hành Chương trình Giáo dục mầm non)	Chương trình giáo dục mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về Thông tư ban hành Chương trình Giáo dục mầm non)
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	97-100% đạt theo yêu cầu độ tuổi 97-100% trẻ đạt theo yêu cầu độ tuổi	97-100% đạt theo yêu cầu độ tuổi 97-100% trẻ đạt theo yêu cầu độ tuổi
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Thực hiện Tốt	Thực hiện Tốt

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	290	0	37	42	63	67	81
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	290	0	37	42	63	67	81
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	01	02
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú							
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	290	0	37	42	63	67	81
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng	290	0	37	42	63	67	81

	biểu đồ tăng trưởng							
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	290	0	37	42	63	67	81
1	<i>Số trẻ cân nặng bình thường</i>	284		37	42	63	65	77
2	<i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân</i>							
3	<i>Số trẻ có chiều cao bình thường</i>	290	0	37	42	63	67	81
4	<i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi</i>							
5	<i>Số trẻ thừa cân béo phì</i>	6					2	4
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	290	0	37	42	63	67	81
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	290	0	37	42	63	67	81

VI/ KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1/Quyết toán thu chi tài chính năm 2024

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2024

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí	724	724			250
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	724	724			250
	Học phí	724	724			250
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	2.493	2.493		33	6
	Tổ chức PV, quản lý và vệ sinh bán trú	792	792			
	Tổ chức dạy trẻ mầm non hè	511	511			
	Thiết bị phục vụ bán trú	106	106		33	
	Điện và bảo trì máy lạnh	21	21			
	Khám sức khỏe học sinh	9	9			
	Công phục vụ ăn sáng	333	333			
	Nhân viên nuôi dưỡng	230	230			
	Năng khiếu	490	490			6
	Lãi ngân hàng	1	1			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	12.179	12.179			
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	6.241	6.241			
	Mục 6000	3.007	3.007			

6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	3.007	3.007			
	Mục 6100	2.004	2.004			
6101	Chức vụ	53	53			
6105	Làm đêm, thêm giờ	358	358			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1034	1034			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	5	5			
6115	Phụ cấp vượt khung	553	553			
	Mục 6300	854	854			
6301	Bảo hiểm xã hội	620	620			
6302	Bảo hiểm y tế	108	108			
6303	Kinh phí công đoàn	72	72			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	36	36			
6349	Bảo hiểm tai nạn bệnh nghề nghiệp (0.5%)	18	18			
	Mục 6500	86	86			
6501	Tiền điện	37	37			
6502	Tiền nước	49	49			
	Mục 6700	18	18			
6704	Khoản công tác phí	18	18			
	Mục 7950	270	270			
7951	Lập quỹ bổ sung thu nhập	54	54			
7952	Lập quỹ phúc lợi	94,5	94,5			
7953	Lập quỹ khen thưởng	27	27			
7954	Lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	94,5	94,5			
B	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (14)	3.895	3.895			
	Mục 6400	3.895	3.895			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	3.895	3.895			
C	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	1.871	1.871			
	Mục 6100	858	858			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	32	32			
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	825	825			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	0,9	0,9			
6199	Các hỗ trợ khác	0,96	0,96			
	Mục 6400	1.012	1.012			
6449	Chi khác	676	676			
7766	Cấp bù học phí	336	336			
D	Kinh phí khen thưởng	171,8	171,8			
	Mục 6200	171,8	171,8			
6201	Khen thưởng	171,8	171,8			

2/ Dự toán thu chi năm 2025

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 7714/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Quận Bình Thạnh)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	541,8
1.1	Lệ phí	
1.2	Học phí	541,8
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.023
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	14.023
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.285,7
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.774,6
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	4.632,4
3.4	Quỹ khen thưởng	330,7

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	541,8	181,4		
1.1	Lệ phí				
1.2	Học phí	541,8	181,4		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				

2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	14.023	5.723		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.285,7	3.485		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.774,6	2.238		
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	4.632,4	0		
3.4	Quỹ khen thưởng	330,7	0		

VII/ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1/ Thực hiện chủ đề “Xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm”.

Bồi dưỡng lý thuyết và hướng dẫn giáo viên xây dựng môi trường học tập trong và ngoài lớp như: Khu vui chơi vận động cho trẻ, góc thiên nhiên, trang trí các mảng tường, làm đồ chơi tự tạo đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện, phù hợp lứa tuổi.

Cung cấp Bộ tiêu chí hướng dẫn thực hành áp dụng quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm trong trường mầm non.

Giáo viên chủ động trong việc phối kết hợp với PH nhằm đảm bảo công tác chăm sóc giáo dục trẻ

2/ Đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước đối với giáo dục mầm non.

Triển khai và thực hiện đầy đủ chế độ chính sách đối với giáo viên và học sinh:

- Kết quả triển khai Kế hoạch số 3624/KH-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về triển khai thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo thuộc đối tượng được hưởng:

Số trẻ được hưởng: 3 trẻ

Số tiền được cấp: 3.360.000đ.

- Kết quả triển khai Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện chính sách trợ cấp đối với trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại KCN:

Số trẻ được hưởng: 0 trẻ

Số tiền được cấp: 0 đ.

- Thực hiện Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 14/6/2014 của Hội đồng nhân dân Thành phố về hỗ trợ giáo dục mầm non Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 14/6/2014 của Hội đồng nhân dân Thành phố về hỗ trợ giáo dục mầm non Thành phố Hồ Chí Minh

+ Số CBQL: 03, Giáo viên: 28, Nhân viên: 02 người được hỗ trợ, tổng kinh phí: 708.161.040đ.

- Thực hiện Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách thu hút giáo viên mầm non trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND;

+ Số CBQL: 0, Giáo viên: 28, Nhân viên ND: 7 người được hỗ trợ, tổng kinh phí: 530.540.000đ.

- Thực hiện kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non từ 6 -18 tháng tuổi

Số trẻ: 15 trẻ

Số giáo viên thực hiện nuôi dạy trẻ từ 6-18 tháng: 02

Tổng kinh phí hoạt động giáo dục phục vụ công tác chăm sóc, giáo dục trẻ từ 6 tháng tuổi đến 18 tháng là 0 (trong đó kinh phí ngân sách: 0; kinh phí xã hội hóa: 0)

Thực hiện tốt công tác tự kiểm tra, giám sát: Theo kế hoạch kiểm tra nội bộ của đơn vị, tự đánh giá chuẩn Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên; Đánh giá công chức viên chức năm học 2024-2025. Kết quả đánh giá CBGVNV đạt từ Khá trở lên

3/ Tăng cường hỗ trợ chuyên môn các cơ sở giáo dục mầm non độc lập trên địa bàn Phường 7 theo sự phân công.

Hướng dẫn và duyệt kế hoạch năm học 2024-2025 đối với các trường Mầm non ngoài công lập được Phòng Giáo dục và Đào tạo phân công.

Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận hoàn thành trẻ mầm non 5 tuổi cho các đơn vị ngoài công lập.

4/ Công tác phòng dịch, phòng bệnh đảm bảo an toàn tai nạn thương tích cho trẻ tại trường.

Xây dựng và triển khai đầy đủ các kế hoạch về phòng chống dịch bệnh. Thực hiện tốt vệ sinh khử khuẩn môi trường, đồ dùng đồ chơi khi phát hiện ca bệnh.

Báo cáo kịp thời công tác phòng chống dịch bệnh về Y tế phường 7 và Phòng Giáo dục.

5/ Công tác phổ cập trẻ GDMN cho trẻ 5 tuổi:

Tăng cường nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất cho trường học. Trường đã đảm bảo tốt về quy mô trường, lớp và chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu gửi con của PHHS ở độ tuổi mầm non gửi con tới trường, chuẩn bị tốt cho trẻ bước vào lớp một.

Ưu tiên nhận trẻ 5 tuổi trên địa bàn phường.

6/ Công tác đào tạo bồi dưỡng:

Hàng năm nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng triển khai đến CBGVNV.

Khuyến khích, tạo mọi điều kiện cho CBGVNV tham gia các lớp nâng cao trình độ chuyên môn, bồi dưỡng ngắn hạn. Kết quả trong năm học 2024-2025:

- + Tham gia lớp liên thông đại học: 01. Dự kiến hoàn thành năm học 2025-2026.
- + Lớp Tổ trưởng chuyên môn: 01
- + Lớp sơ cấp chính trị: 01
- + Lớp quản lý tài chính tài sản: 03 (Hiệu trưởng, Kế toán, Chủ tịch công đoàn)

7/ Công tác chuyển đổi số

Triển khai đầy đủ các văn bản và kế hoạch liên quan đến công tác ứng dụng CNTT và chuyển đổi số ngành Giáo dục và Đào tạo quận Bình Thạnh.

Xây dựng kế hoạch về tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số tại trường Mầm non 7A và triển khai đến CBGVNV.

Các phần mềm đang thực hiện:

- Miễn phí: CSDL, CBCC; Hệ thống quản lý thu phí và lệ phí SSC; Hộp thư điện tử mail.moet.edu.vn
- Có đóng phí: 16.413.900đ
 - + Phần mềm Imas (kế toán): 2.700.000đ/năm
 - + Cổng thông tin điện tử (Văn thư): 1.400.000đ/năm
 - + Phần mềm dinh dưỡng(PHT): 1.500.000đ/năm
 - + Phần mềm tuyển sinh trực tuyến (Văn Thư): 1.000.000đ/năm
 - + Phần mềm thuế, BHXH (kế toán): 1.813.900đ/năm
 - + Phần mềm lập kế hoạch giáo dục (PHT): 6.000.000đ/năm

+ Phần mềm SSC(Kế toán): 2.000.000đ/năm

Việc phân công và quản lý các phần mềm: Nhà trường ra quyết định phân công trách nhiệm cụ thể cá nhân, bộ phận phụ trách các phần mềm ứng dụng được sử dụng tại đơn vị.

Xây dựng kho học liệu số: Các giáo án hay, giáo án mẫu được đưa trực tiếp trên ứng phần mềm quản lý chuyên môn Autoplay.

Tiếp tục triển khai và hướng dẫn giáo viên soạn kế hoạch hoạt động và đánh giá trẻ trực tiếp trên phần mềm quản lý chuyên môn Gokid.

Nơi nhận:

- BGH
- Đăng công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, HSCKCLGD.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị La